

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.499	1.016.803	4.846	3.086.148
Mua trong kỳ	-	49.192	-	49.192
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	545.809	18.480	-	564.289
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.610.308	1.084.475	4.846	3.699.629
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	447	668.932	2.476	671.855
Khấu hao trong kỳ	14	50.227	31	50.272
Số dư tại ngày 30 tháng 6	461	719.159	2.507	722.127
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.052	347.871	2.370	2.414.293
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.609.847	365.316	2.339	2.977.502

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 333.447 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 275.271 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	647.826	887.850	4.361	1.540.037
Mua trong kỳ	-	37.522	-	37.522
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	1.420.250	15.476	-	1.435.726
Thanh lý trong kỳ	(8.144)	-	-	(8.144)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.059.932	940.848	4.361	3.005.141
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.567	576.469	2.421	609.457
Khấu hao trong kỳ	19.995	44.180	26	64.201
Số dư tại ngày 30 tháng 6	50.562	620.649	2.447	673.658
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	617.259	311.381	1.940	930.580
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.009.370	320.199	1.914	2.331.483

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.435.699	1.435.699
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	275.175	239.375
Khấu hao trong kỳ	17.900	17.900
Số dư tại ngày 30 tháng 6	293.075	257.275
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.160.524	1.196.324
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.142.624	1.178.424

16. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	99.985	60.256
Các khoản phải thu bên ngoài	17.350.130	12.893.847
▪ Các khoản thuế phải thu ngân sách Nhà nước	1.628	-
▪ Đặt cọc thuê văn phòng (i)	107.835	101.714
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Trả trước cho người bán	90.919	117.826
▪ Ký quỹ cho giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	90.704	44.763
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	2.700.887	2.792.672
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ	567.348	567.348
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (iv)	9.987.303	8.634.519
▪ Phải thu từ hợp đồng bán chứng khoán kinh doanh	3.115.606	-
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	290.497	237.602
	17.450.115	12.954.103
Các khoản lãi, phí phải thu	5.597.591	5.553.724
Tài sản có khác		
Vật liệu và công cụ	39.021	12.916
Chi phí trả trước	1.302.485	1.037.910
Tài sản có khác	3.204	4.649
	1.344.710	1.055.475
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (v)	(329.769)	(228.908)
	24.062.647	19.334.394

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Techcombank cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc thuê tòa nhà Hội sở chính tại 191 Bà Triệu.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Techcombank tại thành phố Hà Nội.
- (iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Techcombank.
- (iv) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(v) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	192.848	100.679
<i>Dự phòng chung</i>	-	4.255
<i>Dự phòng cụ thể</i>	192.848	96.424
Dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	71.766	63.134
<i>Dự phòng chung</i>	71.766	63.063
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	71
Dự phòng khác	65.155	65.095
	329.769	228.908

Biến động dự phòng rủi ro trong kỳ như sau:

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ		228.908	75.839
Biến động dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	30	(4.255)	-
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	30	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng của tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	30	8.632	(11.307)
Trích lập dự phòng cho tài sản Có khác	29	60	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ		-	(71)
Số dư cuối kỳ		329.769	64.461

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND		
Bằng ngoại tệ	4.094.097 14.775	6.415.253 757
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	12.258.180	23.399.000
Bằng ngoại tệ	359.693	8.817.327
	<hr/> 16.726.745	<hr/> 38.632.337
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.124.260	4.472.179
Bằng ngoại tệ	14.739.312	9.527.600
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	9.987.303	8.634.519
	<hr/> 26.850.875	<hr/> 22.634.298
	<hr/> 43.577.620	<hr/> 61.266.635
Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 3,60%	1,20% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,00%	1,60% - 2,20%
Tiền vay bằng VND	0,60% - 8,50%	3,00% - 8,50%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,06% - 3,90%	0,06% - 3,99%

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	76.082.325	70.297.064
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.341.770	5.756.332
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	158.256.033	145.641.213
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.605.814	5.939.932
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	4.439.076	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	132.251	151.573
	249.857.269	231.296.761

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.828.767	5.717.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	24.284.341	22.375.849
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	67.833	93.074
Công ty cổ phần khác	24.891.985	28.612.952
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	62.584	62.483
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.621.222	3.746.288
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.021	15.425
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.968.427	2.018.720
Khác	2.050.069	1.442.006
Tiền gửi của cá nhân	187.072.020	167.211.978
	249.857.269	231.296.761

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 7,50%	0,30% - 7,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.898.873	94.556
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.432.952	219.428
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	58.822.395	50.714
	189.154.220	364.698
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.248.703	56.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.288.148	295.034
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	50.662.360	82.240
	195.199.211	434.008

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (i)	22.546.769	16.602.921
Từ 5 năm đến dưới 10 năm (ii)	700.000	700.000
Từ 10 năm (iii)	157.713	157.713
	23.404.482	17.460.634

- (i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm từ 4,50% đến 8,50% (31/12/2019: 5,50% đến 8,50%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 8,20% (31/12/2019: 8,20%).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 15,00% (31/12/2019: 15,00%).

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.927.501	3.479.310
Các khoản phải trả và nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	43.878	13.038
Các khoản phải trả bên ngoài	7.256.400	7.676.308
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	660.789	926.704
▪ Trích trước chi phí lương	286.100	286.394
▪ Chi phí trích trước khác	379.509	605.025
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.990	10.226
▪ Doanh thu chưa thực hiện	426.894	226.397
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 35)	1.398.134	934.024
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	8.350	30.284
▪ Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	9.863	16.459
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	26.566	19.343
▪ Tiền thu được từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	72.418	50.946
▪ Chuyển tiền phải trả	2.649.135	3.087.402
▪ Thu chi hộ giữa các TCTD	361.943	370.161
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	444.449	783.971
▪ Các khoản phải trả khác	503.260	328.972
	7.300.278	7.689.346
	11.227.779	11.168.656

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Techcombank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	35.001.400	476.567	1.332.891	3.839.319	474	-	21.131.391	290.725	62.072.767
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.272.771	121.878	5.394.649
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(37.079)	(37.079)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(24)	-	-	-	-	(24)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1.105)	-	-	(1.105)
Biến động khác	-	(5)	-	-	-	-	-	-	(5)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	35.001.400	476.562	1.332.891	3.839.295	474	(1.105)	26.404.162	375.524	67.429.203
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	34.965.922	476.617	892.289	2.975.083	474	-	12.403.003	69.317	51.782.705
Tăng vốn vào công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	70.338	70.338
bởi các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	33.127	4.524.791
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.491.664	-	(10.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.000)	-	(2.068)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(2.068)	-	-	-	-	(70)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(70)	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.965.922	476.617	892.289	2.973.015	474	(70)	16.884.667	172.782	56.365.696

Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	242.124	412.696
Thu nhập lãi cho vay	10.204.317	7.334.484
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.861.160	3.947.152
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	141.668	166.918
Thu khác từ hoạt động tín dụng	185.808	151.352
	13.635.077	12.012.602
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(4.513.273)	(4.745.044)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(630.151)	(478.740)
Chi phí lãi tiền vay	(335.391)	(159.888)
Chi phí lãi khác cho hoạt động tín dụng	(8.472)	-
	(5.487.287)	(5.383.672)
Thu nhập lãi thuần	8.147.790	6.628.930

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.290.918	978.843
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	548.698	222.790
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	329.613	390.241
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	275.558	122.814
Dịch vụ quản lý quỹ	130.609	77.973
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	81.039	46.281
Dịch vụ tư vấn	77.990	606
Dịch vụ ngân quỹ	1.416	2.318
Dịch vụ khác	96.660	78.707
	2.832.501	1.920.573
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(649.063)	(472.597)
Dịch vụ ngân quỹ	(26.733)	(24.981)
Dịch vụ tư vấn	(16.401)	(91)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(11.590)	(4.534)
Dịch vụ khác	(154.088)	(164.137)
	(857.875)	(666.340)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.974.626	1.254.233

25. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.031.156	694.088
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	998.486	601.658
	<u>2.029.642</u>	<u>1.295.746</u>
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(981.954)	(315.329)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.106.204)	(860.350)
	<u>(2.088.158)</u>	<u>(1.175.679)</u>
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(58.516)</u>	<u>120.067</u>

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	403.025	190.468
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(224.269)	(39.723)
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 7)	8.184	3.399
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết (Thuyết minh 7)	(21.055)	(293)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>165.885</u>	<u>153.851</u>

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.252.015	358.330
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(443.011)	(65.432)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 11)	8.155	(137.991)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (Thuyết minh 11)	(24.739)	(4.544)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	792.420	150.363

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.071.852	1.448.293
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	261.783	424.821
Thu nhập khác	108.210	82.766
	2.441.845	1.955.880
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.596.933)	(1.164.124)
Chi phí khác	(83.325)	(17.003)
	(1.680.258)	(1.181.127)
Lãi thuần từ hoạt động khác	761.587	774.753

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	2.455.630	1.959.964
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	34.300	142.429
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	256.970	234.955
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	158.397	146.591
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.605	62.697
Chi phí dụng cụ và thiết bị	48.390	40.458
Chi phí thông tin liên lạc	17.347	15.314
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	116.057	88.736
Chi phí điện nước	29.707	22.838
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	127.683	108.705
Công tác phí	23.599	41.356
Chi về dịch vụ tư vấn	214.284	98.845
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	8.990	8.440
Chi hội nghị	5.627	2.787
Trích lập dự phòng tài sản Có khác (Thuyết minh 16)	60	-
Chi phí hoạt động khác	270.561	207.258
	3.835.207	3.181.373

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Biến động dự phòng cho vay khách hàng		1.110.250	250.617
Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9(i))	9	142.910	102.091
Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9(ii))	9	967.340	148.526
Biến động dự phòng phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
Hoàn nhập dự phòng chung	16	(4.255)	-
Trích lập dự phòng cụ thể	16	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	16	8.632	(11.307)
		1.211.051	239.310

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.350.049	1.136.903
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.125)	-
	<u>1.342.924</u>	<u>1.136.903</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.737.573	5.661.694
Thuế tính theo thuế suất của Techcombank	1.347.739	1.133.005
Thu nhập không chịu thuế	(8)	(36)
Chi phí không được khấu trừ	117	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.125)	-
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	2.201	3.934
	<u>1.342.924</u>	<u>1.136.903</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Techcombank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.272.771	4.491.664
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.272.771	4.481.664

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	3.500.139.962	3.496.592.160

(iii) Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.506	1.282

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	4.106.425	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	8.844.670	3.192.256
Chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	120.425	-
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	35.764.075	38.501.420
	48.835.595	46.514.303

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	11.189	10.032
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.103.783	1.671.826
2. Phụ cấp và thu nhập khác	351.847	288.138
Tổng thu nhập	2.455.630	1.959.964
Tiền lương bình quân tháng	31	28
Thu nhập bình quân tháng	37	33

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	24.327	94.413	(90.936)	27.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.194	1.342.924	(881.839)	1.309.279
Các loại thuế khác	61.503	553.051	(553.503)	61.051
	934.024	1.990.388	(1.526.278)	1.398.134

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	16.080	94.162	(95.989)	14.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.054	1.136.903	(1.425.963)	625.994
Các loại thuế khác	48.928	400.004	(402.897)	46.035
	980.062	1.631.069	(1.924.849)	686.282

36. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	346.168.770	304.248.231
Động sản	51.762.774	55.415.576
Giấy tờ có giá	142.298.289	112.325.000
Các tài sản đảm bảo khác	111.234.036	122.100.615
	<hr/> 651.463.869	<hr/> 594.089.422
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	6.057.000	5.512.700
Các tài sản đảm bảo khác	638.804	637.934
	<hr/> 6.695.804	<hr/> 6.150.634
	<hr/> 658.159.673	<hr/> 600.240.056

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các tài sản đảm bảo khác	928.240	6.463.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, và giá trị các giao dịch trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu</i>	(ii)			
▪ Số dư cho vay khách hàng	507.894	509.927	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng	2.225	2.228	-	-
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng	115.349	35.384	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(10.432)	(11.042)	-	-
▪ Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ	(24.741)	(49.482)	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	-	22.317	22.904
<i>Công ty Cổ phần One Mount Group</i>	(iii)			
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(216.558)	(16.041)	-	-
<i>Công ty Cổ phần FCE Việt Nam</i>	(iii)			
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(1.441)	(2.578)	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
		30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan</i>	(iv)				
▪ Mệnh giá trái phiếu		1.976.194	332.310	-	-
▪ Lãi phải thu trái phiếu		10.283	2.556	-	-
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng		98.499	67.342	-	-
▪ Số dư cho vay khách hàng		2.134.792	1.012.502	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng		6.531	858	-	-
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn		(736.486)	(1.410.303)	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn		(741)	(1.693)	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(128.404)	(752.246)	-	-
▪ Thu nhập từ lãi trái phiếu		-	-	46.251	8.217
▪ Thu nhập lãi cho vay		-	-	46.937	25.058
▪ Chi phí lãi tiền gửi		-	-	(16.015)	(13.985)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các cá nhân liên quan khác</i>	(i), (iii)				
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn		(1.264.731)	(550.359)	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn		(9.794)	(11.916)	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(35.084)	(103.162)	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi		-	-	(21.728)	(21.269)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	Triệu VND	Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
<i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành</i>				
▪ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	(17.153)	(15.765)
▪ Thu nhập của Ban Điều hành	-	-	(93.120)	(112.942)

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.